

Số:1379/QĐ-UBND

Kiến Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Sửa chữa hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã Kiến Minh, Thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIẾN MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 152/2025/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành uy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng quản lý chất lượng công trình, quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình (gửi kèm theo hồ sơ thiết kế và dự toán công trình) tại Công văn số 119/KT-XD ngày 31/12/2025; Đề nghị của phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 244/TTr-KT ngày 31/12/2025 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Sửa chữa hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã Kiến Minh, Thành phố Hải Phòng với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Sửa chữa hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã Kiến Minh, Thành phố Hải Phòng.

2. Cấp quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân xã Kiến Minh

3. Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế xã Kiến Minh

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư:

4.1. Mục tiêu đầu tư:

Điều tiết nước tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và đảm bảo vệ sinh môi trường. Hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi nội đồng, hoàn thiện các tiêu chí về nông nghiệp - thủy lợi, đáp ứng yêu cầu về giao thông nội đồng, giao thông cho quá trình tưới tiêu cũng như sản xuất của nhân dân cũng như các phương tiện cơ giới nông nghiệp.

4.2. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế:

4.2.1. *Quy mô đầu tư:* Công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn, cấp IV, dự án nhóm C.

Hình thức, kết cấu: Kênh đất được xây dựng trên hiện trạng uýển kênh cũ; mặt cắt thiết kế cho tuyến kênh là kênh hình thang, cụ thể như sau:

*** Tuyến 1: Kênh Long Rõ 1 thôn Đại Trà**

- Tổng chiều dài tuyến thiết kế: $L = 230,00\text{m}$
- Chiều rộng mặt bờ trái kênh: $B_{\text{tmặt}} = 0,00$ (không đắp bờ trái)
- Chiều rộng mặt bờ phải kênh: $B_{\text{pmặt}} = 1,50$
- Cao trình đỉnh bờ kênh: $Z_{\text{đỉnh}} = +1,60\text{m}$
- Hệ số mái kênh: $m_{\text{kênh}} = 0,75$
- Cao trình đáy kênh: $Z_{\text{đ}} = +0,00\text{m}$
- Chiều rộng đáy kênh: $B = 1,5\text{m}$

*** Tuyến 2: Kênh Cửa Bắc Cửa 1 thôn Đại Trà**

- Tổng chiều dài tuyến thiết kế: $L = 308,70\text{m}$
- Chiều rộng mặt bờ trái kênh: $B_{\text{tmặt}} = 1,50$
- Chiều rộng mặt bờ phải kênh: $B_{\text{pmặt}} = 1,50\text{m}$
- Cao trình đỉnh bờ kênh: $Z_{\text{đỉnh}} = +2,00\text{m}$
- Hệ số mái kênh: $m_{\text{kênh}} = 0,75$
- Cao trình đáy kênh: $Z_{\text{đ}} = +0,00\text{m}$
- Chiều rộng đáy kênh: $B = 1,5$
- Tập kết bùn lòng kênh thừa, vận chuyển đi bằng ô tô

*** Tuyến 3: Kênh Bến Đò thôn Lạng Côn**

- Tổng chiều dài tuyến thiết kế: $L = 745,00\text{m}$
- Chiều rộng mặt bờ trái kênh: $B_{\text{tmặt}} = 1,50\text{m}$
- Chiều rộng mặt bờ phải kênh: $B_{\text{pmặt}} = 1,50\text{m}$

- Cao trình đỉnh bờ kênh: $Z_{\text{đỉnh}} = +1,90\text{m}$
- Hệ số mái bờ kênh: $m_{\text{bờ}} = 0,75$
- Hệ số mái kênh: $m_{\text{kênh}} = 0,75$
- Cao trình đáy kênh: $Z_{\text{đ}} = +0,00\text{m}$
- Chiều rộng đáy kênh: $B = 1,50\text{m}$

*** Tuyến 4: Kênh giữa làng Cốc Liễn thôn Cốc Liễn**

- Tổng chiều dài tuyến thiết kế: $L = 1.044,00\text{m}$
- Chiều rộng mặt bờ trái kênh: $B_{\text{tmặt}} = 0,00\text{m}$ (không đắp bờ trái)
- Chiều rộng mặt bờ phải kênh: $B_{\text{pmặt}} = 2,00\text{m}$
- Cao trình đỉnh bờ kênh: $Z_{\text{đỉnh}} = +2,00\text{m}$
- Hệ số mái bờ kênh: $m_{\text{bờ}} = 0,75$
- Hệ số mái kênh: $m_{\text{kênh}} = 0,75$
- Cao trình đáy kênh: $Z_{\text{đ}} = -0,20\text{m}$
- Chiều rộng đáy kênh: $B = 4,00\text{m}$

*** Tuyến 5: Kênh Cầu Mới thôn Thọ Linh**

- Tổng chiều dài tuyến thiết kế: $L = 334,00\text{m}$
- Chiều rộng mặt bờ trái kênh: $B_{\text{tmặt}} = 0,00\text{m}$ (Không đắp bờ trái)
- Chiều rộng mặt bờ phải kênh: $B_{\text{pmặt}} = 2,00\text{m}$
- Hệ số mái kênh: $m_{\text{kênh}} = 0,75$
- Cao trình đáy kênh: $Z_{\text{đ}} = -0,30\text{m}$
- Chiều rộng đáy kênh: $B = 5,00\text{m}$
- Tập kết bùn lòng kênh thừa, vận chuyển đi bằng ô tô

*** Tuyến 6: Kênh Láng Khoáng – Đồng Nhồi thôn Đức Phong**

- Tổng chiều dài tuyến thiết kế: $L = 432,00\text{m}$
- Chiều rộng mặt bờ trái kênh: $B_{\text{tmặt}} = 2,50\text{m}$
- Chiều rộng mặt bờ phải kênh: $B_{\text{pmặt}} = 2,50\text{m}$
- Hệ số mái kênh: $m_{\text{kênh}} = 0,75$
- Cao trình đáy kênh: $Z_{\text{đ}} = -0,20\text{m}$
- Chiều rộng đáy kênh: $B = 8,00\text{m}$
- Tập kết bùn lòng kênh thừa, vận chuyển đi bằng ô tô

*** Tuyến 7: Kênh Cửa làng Vũ Vị thôn Vũ Vị**

- Tổng chiều dài tuyến thiết kế: $L = 1202,00\text{m}$
- Chiều rộng mặt bờ trái kênh: $B_{\text{tmặt}} = 1,50\text{m}$
- Chiều rộng mặt bờ phải kênh: $B_{\text{pmặt}} = 1,50\text{m}$
- Hệ số mái kênh: $m_{\text{kênh}} = 0,75$
- Cao trình đáy kênh: $Z_{\text{đ}} = -0,20\text{m}$

- Chiều rộng đáy kênh: $B = 3,00\text{m}$

*** Tuyến 8: Tuyến kênh Đồng Thầy thôn Đức Phong**

- Tổng chiều dài tuyến thiết kế: $L = 566,00\text{m}$

- Chiều rộng mặt bờ trái kênh: $B_{\text{tmặt}} = 2,50\text{m}$

- Chiều rộng mặt bờ phải kênh: $B_{\text{pmặt}} = 0,00\text{m}$ (không đắp bờ phải)

- Hệ số mái kênh: $m_{\text{kênh}} = 1,00$

- Cao trình đáy kênh: $Z_{\text{đ}} = -0,20\text{m}$

- Chiều rộng đáy kênh: $B = 5,00\text{m}$

- Tập kết bùn lòng kênh thừa, vận chuyển đi bằng ô tô

*** Tuyến 9: Tuyến kênh ông Diện đi sông Cốc thôn Thấp Linh**

- Tổng chiều dài tuyến thiết kế: $L = 306,40\text{m}$

- Chiều rộng mặt bờ trái kênh: $B_{\text{tmặt}} = 1,50\text{m}$

- Chiều rộng mặt bờ phải kênh: $B_{\text{pmặt}} = 0,0\text{ m}$ (không đắp bờ phải)

- Hệ số mái kênh: $m_{\text{kênh}} = 0,75$

- Cao trình đáy kênh: $Z_{\text{đ}} = -0,30\text{m}$

- Chiều rộng đáy kênh: $B = 3,00\text{m}$

*** Tuyến 10: Tuyến kênh Đồng Mộ Trong thôn Phong Cầu**

- Tổng chiều dài tuyến thiết kế: $L = 227,00\text{m}$

- Chiều rộng mặt bờ trái kênh: $B_{\text{tmặt}} = 2,0-3,0\text{m}$

- Chiều rộng mặt bờ phải kênh: $B_{\text{pmặt}} = 2,5-3,0\text{m}$

- Hệ số mái kênh: $m_{\text{kênh}} = 1,00$

- Cao trình đáy kênh: $Z_{\text{đ}} = -0,35\text{m}$

- Chiều rộng đáy kênh: $B = 3,70\text{m}$

*** Tuyến 11: Tuyến kênh Đồng Cờ đi Công Tráng thôn Phong Cầu 2**

- Tổng chiều dài tuyến thiết kế: $L = 900,00\text{m}$

- Vớt bèo toàn bộ lòng kênh, vận chuyển bèo đổ đi

*** Tuyến 12: Tuyến kênh Trại Năm thôn Phong Cầu 2**

- Tổng chiều dài tuyến thiết kế: $L = 427,5\text{m}$

- Chiều rộng mặt bờ trái kênh: $B_{\text{tmặt}} = 2,0\text{m}$

- Chiều rộng mặt bờ phải kênh: $B_{\text{pmặt}} = 1,5\text{m}$

- Hệ số mái kênh: $m_{\text{kênh}} = 1,00$

- Cao trình đáy kênh: $Z_{\text{đ}} = +0,00\text{m}$

- Chiều rộng đáy kênh: $B = 2,00\text{m}$

*** Tuyến 13: Tuyến kênh Chân Mạ Đồng Giồng thôn Phong Cầu 2**

- Tổng chiều dài tuyến thiết kế: $L = 228,0\text{m}$

- Chiều rộng mặt bờ trái kênh: $B_{\text{tmặt}} = 1,5\text{m}$

- Chiều rộng mặt bờ phải kênh: $B_{\text{pmặt}} = 1,0\text{m}$
- Hệ số mái kênh: $m_{\text{kênh}} = 0,75$
- Cao trình đáy kênh: $Z_{\text{đ}} = +0,30\text{m}$
- Chiều rộng đáy kênh: $B = 1,00\text{m}$

*** Tuyến 14: Tuyến kênh Lò Gạch 1 thôn Phong Cầu 2**

- Tổng chiều dài tuyến thiết kế: $L = 161,2\text{m}$
- Chiều rộng mặt bờ trái kênh: $B_{\text{tmặt}} = 1,0\text{m}$
- Chiều rộng mặt bờ phải kênh: $B_{\text{pmặt}} = 1,0\text{m}$
- Hệ số mái kênh: $m_{\text{kênh}} = 0,75$
- Cao trình đáy kênh: $Z_{\text{đ}} = +0,50\text{m}$
- Chiều rộng đáy kênh: $B = 1,00\text{m}$

*** Tuyến 15: Tuyến kênh Lò Gạch 2 thôn Phong Cầu 2**

- Tổng chiều dài tuyến thiết kế: $L = 190,0\text{ m}$;
- Chiều rộng mặt bờ trái kênh: $B_{\text{tmặt}} = 1,50\text{m}$
- Chiều rộng mặt bờ phải kênh: $B_{\text{pmặt}} = 1,0\text{m}$
- Hệ số mái kênh: $m_{\text{kênh}} = 0,75$
- Cao trình đáy kênh: $Z_{\text{đ}} = +0,50\text{m}$
- Chiều rộng đáy kênh: $B = 1,00\text{m}$

4.2.2. *Giải pháp thiết kế chi tiết:* Nạo vét lòng kênh, đào đắp bờ kênh, gia cố bờ kênh bằng phen lúa, cọc tre; Vớt bèo dọn dẹp mặt bằng.

(Chi tiết xem thiết kế bản vẽ thi công và dự toán)

5. Tổ chức tư vấn lập hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty cổ phần Kiến trúc xây dựng Viễn Đông.

6. Địa điểm thực hiện và diện tích sử dụng đất:

6.1. Địa điểm thực hiện: Xã Kiến Minh, TP Hải Phòng

6.2. Diện tích sử dụng đất: Tại vị trí công trình hiện trạng.

7. Loại, nhóm công trình: Công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn, cấp IV, dự án nhóm C.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn áp dụng:

8.1. Số bước thiết kế: 01 bước.

8.2. Danh mục tiêu chuẩn áp dụng:

**/ Tiêu chuẩn, quy phạm áp dụng trong Khảo sát:*

- Hệ tọa độ quốc gia VN-2000 - múi chiếu 3° , kinh tuyến trực theo khu vực xây dựng công trình;

- TCVN 10641:2014 - Đo đạc bản đồ địa hình - Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 9398:2012 - Công tác trắc địa trong xây dựng công trình;
- TCVN 8478:2018 - Thành phần, khối lượng khảo sát hình trong giai đoạn lập dự án và thiết kế xây dựng;
- TCVN 8223:2009 - Công trình thủy lợi – Các quy định chủ yếu về đo địa hình, xác định tim kênh và công trình trên kênh.

**/ Tiêu chuẩn, quy phạm áp dụng trong thiết kế:*

- QCVN 04-05:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình thủy lợi – Các quy định chủ yếu về thiết kế;
- TCVN 4118:2012 - Công trình thủy lợi – Hệ thống tưới tiêu – Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 8305:2009 - Công trình thủy lợi – Kênh đất – Yêu cầu kỹ thuật trong thi công và nghiệm thu;
- TCVN 4447:2012 - Công tác đất – Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 9361:2012 - Công tác nền móng – Thi công và nghiệm thu;
- QCVN 02:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng;
- QCVN 18:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong thi công xây dựng;
- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam;
- Các quy trình, quy phạm hiện hành khác;

9. Tổng mức đầu tư: 2.520.090.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai tỷ, năm trăm hai mươi triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	1.990.945.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	65.073.000	đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	425.964.000	đồng
- Chi phí khác	:	37.004.000	đồng
- Chi phí dự phòng	:	1.104.000	đồng

10. Tiến độ thực hiện: Năm 2025-2026.

11. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách thành phố.

12. Hình thức tổ chức quản lý: Chủ đầu tư ủy thác hoặc ký hợp đồng đơn vị tư vấn quản lý dự án.

13. Phương án giải phóng mặt bằng: Mặt bằng có sẵn.

Điều 2: Giao phòng Kinh tế chịu trách nhiệm tiếp nhận và quản lý vốn, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức triển khai thi công công trình theo đúng nội dung được duyệt ở Điều 1 và các quy định về quản lý đầu tư xây dựng hiện hành.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng các phòng: Kinh tế, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Tiến Thuật